

生词

jù lè bù
1. 俱乐部

fā qǐ
2. 发起

jié zhì
3. 节制

jiǎng jiū
4. 讲究

wén cí
5. 文辞

xiū shì
6. 修饰

zhuī qiú
7. 追求

liàn zì liàn yì
8. 炼字炼意

gāng lǐng
9. 纲领

líng gǎn
10. 灵感

duàn sòng
11. 断送

xiǎng xiàng
12. 想象

shēng dòng
13. 生动

wēn róu
14. 温柔

qīng xīn
15. 清新

jìn rǎn
16. 浸染

huì sè
17. 晦涩

shén mì
18. 神秘

qíng xù
19. 情绪

gǎn shāng
20. 感伤

diāo zhuó
21. 雕琢

guò yú
22. 过于

chéng xiàn
23. 呈现

miàn mào
24. 面貌

zhuó zhòng
25. 着重

tiān gè yì fāng
26. 天各一方

gǎn tàn qǔ
27. 感叹曲

lù tú
28. 路途

jiāo huì
29. 交会

chán mián
30. 缠绵

dòng rén
31. 动人

chún zhēn
32. 纯真

tóng xīn
33. 童心

huì xīn
34. 会心

qīng xīn
35. 倾心

sān yán liǎng yǔ
36. 三言两语

tán huā yī xiàn
37. 昙花一现

le wú zōng yǐng
38. 了无踪影

xiāo shì
39. 消逝

jiàng lín
40. 降临

mó guǐ
41. 魔鬼

hé kuàng
42. 何况

máng máng wú biān
43. 茫茫无边

bá shè
44. 跋涉

生词

wúqióng
45. 无穷

bǐ àn
46. 彼岸

cōngcōng
47. 匆匆

qīngzhù
48. 倾注

lǐngwù
49. 领悟

shīluògǎn
50. 失落感

ào mì
51. 奥秘

yì yùn
52. 意蕴

qíngtài
53. 情态

xiāo sǎ
54. 潇洒

nán yǐ qē shě
55. 难以割舍

zhēnguì
56. 珍贵

mào sì
57. 貌似

bù jīng yì
58. 不经意

hé xié
59. 和谐

diǎn yǎ
60. 典雅

yùnhán
61. 蕴涵

qū zhé
62. 曲折

xīn tài
63. 心态

xì nì rù wēi
64. 细腻入微

yùnwèi
65. 韵味

wú kě nài hé
66. 无可奈何

gù zuò
67. 故作

dá guān
68. 达观

kǔ sè
69. 苦涩

lì tǐ
70. 立体

mó hu
71. 模糊

sī suǒ
72. 思索

tǐ huì
73. 体会

guānshǎng
74. 观赏

wánwèi
75. 玩味

gǎnwù
76. 感悟

yán jǐn
77. 严谨

xuán lǜ
78. 旋律

ménglóng
79. 朦胧

jīngyíng
80. 晶莹

xiǎoqiǎo
81. 小巧

wúyín
82. 无垠